

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

302017440

ngày 31 tháng 07 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 31 tháng 07 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Ông Trương Công Thắng	Thành viên
Ông Madhur Mani	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
Ông Stephen W. Golsby	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,603,561,739	6,125,830,321	10,662,330,926	6,576,859,263
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	4,168,229,325	3,383,585,011	2,240,125,568	871,211,108
Tiền	111		40,691,381	68,852,030	6,425,568	17,711,108
Các khoản tương đương tiền	112		4,127,537,944	3,314,732,981	2,233,700,000	853,500,000
Đầu tư ngắn hạn	120	III.10	3,287,000,000	1,772,500,000	3,017,600,000	1,413,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		3,287,000,000	1,772,500,000	3,017,600,000	1,413,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,479,668,412	375,303,069	5,367,552,747	4,240,892,060
Phải thu khách hàng	131		262,384,235	121,299,838	226,806,783	84,796,634
Trả trước cho người bán	132		113,136,065	100,853,227	1,261,833	854,725
Phải thu khác	135	III.5	3,106,453,942	153,527,772	5,139,484,131	4,155,240,701
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(2,305,830)	(377,768)	-	-
Hàng tồn kho	140	III.6	638,679,911	563,855,229	29,294,876	37,042,904
Hàng tồn kho	141		659,746,265	575,846,111	29,677,424	37,438,367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,066,354)	(11,990,882)	(382,548)	(395,463)
Tài sản ngắn hạn khác	150		29,984,091	30,587,012	7,757,735	14,713,191
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,258,768	12,754,718	4,930,828	3,019,439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,660,044	12,108,407	-	8,577,312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4,675	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		5,060,604	5,723,887	2,826,907	3,116,440

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND'000)

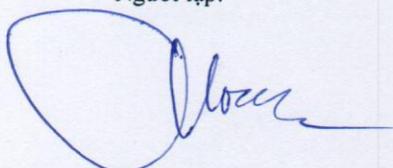
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,588,516,865	11,141,536,434	11,688,733,995	7,830,164,548
Các khoản phải thu dài hạn	210		8,012,160,445	5,470,161,109	8,012,160,445	5,461,835,331
Phải thu dài hạn khác	218	III.5	8,012,160,445	5,470,161,109	8,012,160,445	5,461,835,331
Tài sản cố định	220		3,612,160,241	3,027,005,061	9,924,988	16,284,075
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	1,630,503,760	1,497,779,704	8,058,933	12,822,415
<i>Nguyên giá</i>	222		2,307,661,827	1,970,801,774	33,307,449	41,242,174
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(677,158,067)	(473,022,070)	(25,248,516)	(28,419,759)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1,279,685,940	857,364,745	834,079	2,736,857
<i>Nguyên giá</i>	228		1,580,701,805	1,018,998,953	9,982,356	10,106,371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(301,015,865)	(161,634,208)	(9,148,277)	(7,369,514)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.9	701,970,541	671,860,612	1,031,976	724,803
Đầu tư dài hạn	250	III.10	2,156,532,288	2,332,887,118	3,631,480,466	2,322,673,387
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	3,631,480,466	2,088,173,387
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,152,932,288	1,967,387,118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		3,600,000	365,500,000	-	234,500,000
Tài sản dài hạn khác	260		807,663,891	311,483,146	35,168,096	29,371,755
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	283,349,010	18,914,285	3,827,332	341,919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76,104,660	36,034,944	21,806,874	21,169,094
Tài sản dài hạn khác	268		11,090,894	7,901,742	9,533,890	7,860,742
Lợi thế thương mại	269	III.12	437,119,327	248,632,175	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		26,192,078,604	17,267,366,755	22,351,064,921	14,407,023,811

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	300		8,179,940,605	5,858,041,705	6,289,153,398	3,482,835,683
Nợ ngắn hạn	310		4,055,579,515	3,212,419,012	6,289,153,398	3,468,252,717
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	2,175,419,241	1,683,446,854	3,044,235,862	758,686,221
Phải trả người bán	312		595,598,790	505,190,383	2,491,154,083	2,317,038,316
Người mua trả tiền trước	313		21,657,594	14,490,437	6,053,416	9,559,959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	631,901,423	560,603,580	229,846,762	276,248,369
Phải trả người lao động	315		20,367,724	11,965,824	6,678	10,825
Chi phí phải trả	316	III.15	525,285,621	394,648,118	141,907,645	106,541,318
Phải trả khác	319	III.16	69,648,865	31,349,049	375,948,952	167,709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15,700,257	10,724,767	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		4,124,361,090	2,645,622,693	-	14,582,966
Phải trả dài hạn khác	333	III.16	16,516,594	14,582,966	-	14,582,966
Vay và nợ dài hạn	334	III.17	3,897,384,660	2,521,943,420	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		210,459,836	109,096,307	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15,936,292,520	10,604,651,131	16,061,911,523	10,924,188,128
Vốn chủ sở hữu	410		15,936,292,520	10,604,651,131	16,061,911,523	10,924,188,128
Vốn cổ phần	411		5,273,359,100	5,025,000,000	5,273,359,100	5,025,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	3,111,514,809	5,088,056,395	3,111,514,809
Quỹ khác	413		(238,608,966)	(283,274,277)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18,324,741	18,324,741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,407,232	4,407,232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5,790,754,018	2,728,678,626	5,700,496,028	2,787,673,319
LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIẾU SỐ	434		2,075,845,479	804,673,919	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		26,192,078,604	17,267,366,755	22,351,064,921	14,407,023,811

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B02a-DN
 (Đvt: VND'000)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	4,477,015,538	3,709,991,214	12,105,989,006	10,575,249,545
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39,576,085	55,581,368	163,456,190	185,834,895
Doanh thu thuần	10		4,437,439,453	3,654,409,846	11,942,532,816	10,389,414,650
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	2,450,158,521	2,124,107,466	6,942,233,218	6,178,925,703
Lợi nhuận gộp	20		1,987,280,932	1,530,302,381	5,000,299,598	4,210,488,947
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	651,546,565	364,270,213	1,755,709,999	1,332,727,670
Chi phí tài chính	22	IV.22	95,437,994	180,326,992	437,621,192	531,991,410
Chi phí bán hàng	24		658,349,398	422,083,486	1,981,587,161	1,325,121,188
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		165,084,022	118,734,409	564,167,825	394,642,867
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,719,956,083	1,173,427,706	3,772,633,419	3,291,461,152
Kết quả từ các hoạt động khác	40		1,654,593	9,306,278	12,333,847	25,571,883
Thu nhập khác	31	IV.23	20,970,552	19,921,449	53,868,594	52,209,252
Chi phí khác	32	IV.24	19,315,959	10,615,172	41,534,747	26,637,369
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		57,050,169	2,555,287	183,016,192	2,555,287
Lợi nhuận trước thuế	50		1,778,660,845	1,185,289,270	3,967,983,458	3,319,588,322
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		302,497,227	368,088,775	785,718,446	593,858,061
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(17,809,251)	(192,786,766)	(79,986,885)	(124,578,798)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,493,972,869	1,009,987,261	3,262,251,897	2,850,309,059
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		159,612,867	85,764,805	175,126,596	86,162,000
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		1,334,360,002	924,222,456	3,087,125,301	2,764,147,059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	IV.26	2,542	1,843	5,882	5,511

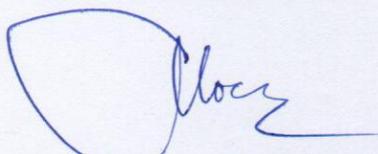
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN
 (Đvt: VND'000)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	3,619,650,034	3,108,961,185	9,807,268,861	8,774,604,739
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18,640,604	48,540,204	91,593,818	157,750,176
Doanh thu thuần	10		3,601,009,430	3,060,420,981	9,715,675,043	8,616,854,563
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	3,214,302,005	2,875,294,812	8,839,766,342	8,162,283,768
Lợi nhuận gộp	20		386,707,425	185,126,169	875,908,701	454,570,795
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	2,444,433,410	2,712,230,477	3,613,657,693	3,600,210,740
Chi phí tài chính	22	IV.22	101,750,732	167,142,812	394,010,843	468,239,280
Chi phí bán hàng	24		239,655,115	183,581,504	675,913,471	544,215,114
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64,148,168	41,754,212	204,796,929	121,170,357
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,425,586,820	2,504,878,118	3,214,845,151	2,921,156,784
Kết quả từ các hoạt động khác	40		388,770	367,922	875,626	2,661,244
Thu nhập khác	31	IV.23	477,179	395,960	6,017,038	2,725,898
Chi phí khác	32	IV.24	88,409	28,038	5,141,412	64,654
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		2,425,975,590	2,505,246,040	3,215,720,777	2,923,818,028
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		98,832,588	273,224,034	297,571,125	273,388,070
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		3,975,688	(224,967,226)	(637,781)	(124,013,697)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,323,167,314	2,456,989,232	2,918,787,433	2,774,443,655

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN
 (Đvt: VND'000)

Tập đoàn (Giả định) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1		4,477,015,538	3,711,510,080	12,105,989,006	10,575,249,545
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		39,576,085	55,581,368	163,456,190	185,834,895
Doanh thu thuần	10		4,437,439,453	3,655,928,712	11,942,532,816	10,389,414,650
Giá vốn hàng bán	11		2,450,158,521	2,121,126,714	6,942,233,218	6,178,925,703
Lợi nhuận gộp	20		1,987,280,932	1,534,801,998	5,000,299,598	4,210,488,947
Doanh thu hoạt động tài chính	21		651,546,565	365,083,792	1,755,709,999	1,332,727,670
Chi phí tài chính	22		95,437,994	181,212,536	437,621,192	531,991,410
Chi phí bán hàng	24		658,349,398	435,776,296	1,981,587,161	1,325,121,188
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		113,231,994	75,807,991	364,408,185	226,804,360
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,771,808,111	1,207,088,967	3,972,393,059	3,459,299,659
Kết quả từ các hoạt động khác	40		1,654,593	8,673,180	12,333,847	25,571,883
Thu nhập khác	31		20,970,552	19,939,541	53,868,594	52,209,252
Chi phí khác	32		19,315,959	11,266,361	41,534,747	26,637,369
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		78,805,453	89,775,423	274,773,463	89,775,423
Lợi nhuận trước thuế	50		1,852,268,157	1,305,537,570	4,259,500,369	3,574,646,965
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		302,497,227	368,088,775	785,718,446	593,858,061
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(14,188,235)	(191,122,859)	(66,000,529)	(114,081,717)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,563,959,165	1,128,571,654	3,539,782,452	3,094,870,621
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		186,510,338	72,010,866	253,925,883	149,829,079
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		1,377,448,827	1,056,560,788	3,285,856,569	2,945,041,542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hào.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	1	3,967,983,458	3,319,588,322	3,215,720,777	2,923,818,028
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	2	428,607,400	329,062,086	6,484,539	10,018,313
Các khoản dự phòng	3	34,765,997	40,921,593	-	1,319,671
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(3,950,564)	(204,365)	13,146	-
Lỗi/(Lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	7,648,827	4,908,672	(53,246)	(76,550)
(Lãi)/Lỗi từ hoạt động đầu tư	5	(1,888,061,656)	(1,317,734,710)	(3,612,893,939)	(3,598,736,434)
Chi phí lãi vay	6	388,753,736	487,983,049	393,945,418	467,139,917
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	2,935,747,198	2,864,524,647	3,216,695	(196,517,055)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	(197,734,621)	112,185,501	(183,473,684)	(14,087,779)
Biến động hàng tồn kho	10	(53,786,369)	8,195,519	7,748,028	14,700,943
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	354,323,533	65,503,708	236,822,948	2,063,045,566
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	28,834,689	9,649,163	(1,768,758)	(462,986)
		3,067,384,430	3,060,058,538	62,545,229	1,866,678,689
Tiền lãi vay đã trả	13	(356,482,851)	(349,394,940)	(34,822,107)	(107,382,192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(778,249,764)	(212,074,304)	(372,503,244)	(13,973,366)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	15	(28,159,670)	(19,282,821)	(1,317,109)	(2,026,709)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	1,904,492,145	2,479,306,473	(346,097,231)	1,743,296,422

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
(Đvt: VND'000)

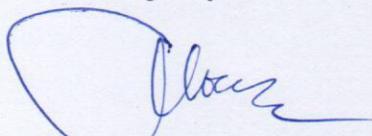
CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(292,086,199)	(861,222,393)	(7,601,328)	(6,215,877)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1,572,599	2,023,051	3,901,077	87,895
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	(4,410,000,000)	-	(4,410,000,000)	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	-	27,330,695	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(43,328,556,624)	(32,652,669,566)	(25,016,403,221)	(10,130,300,000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	42,179,556,624	31,316,669,566	23,646,303,221	8,809,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(438,370,009)	(322,054,452)
Mua lợi ích thiểu số trong công ty con	25	-	(122,044,452)	-	-
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)		(431,584,604)	63,998	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,061,861,898	-	1,061,615,830	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	425,057,368	293,351,760	2,337,798,246	1,175,696,400
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30	(4,794,178,938)	(2,023,828,036)	(2,795,425,489)	(473,786,034)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2,236,487,265	12,500,000	2,224,900,686	12,500,000
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	7,376,669,276	3,251,205,012	5,959,540,670	1,248,308,995
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,912,702,263)	(5,037,517,428)	(3,673,991,030)	(3,207,392,064)
Tiền chi trả cổ tức	35	(24,876,448)	(25,988,156)	-	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	3,675,577,830	(1,799,800,572)	4,510,450,326	(1,946,583,069)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	785,891,037	(1,344,322,135)	1,368,927,606	(677,072,681)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3,383,585,011	4,730,726,781	871,211,108	1,548,283,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1,246,723)	(2,819,635)	(13,146)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	4,168,229,325	3,383,585,011	2,240,125,568	871,211,108

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn		Công ty	
	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Năm trước
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH				
Cổ tức do các công ty con trả/công bố và được thanh toán bằng cách cân trừ với các khoản phải trả cho công ty con	-	-	-	419,701,208
Thanh toán phí duy trì khoản vay bằng cách cân trừ với lãi tiền gửi phải thu từ công ty con	-	-	-	10,616,990
Chi đầu tư góp vốn vào công ty con bằng cách cân trừ với khoản vay cấp cho công ty con và lãi phải thu từ công ty con	-	-	2,166,552,900	-
Tiền vay dài hạn nhận được cân trừ với tiền chi trả nợ gốc vay	2,279,880,000	-	-	-
Tiền vay dài hạn nhận được cân trừ với chi phí lãi vay và các chi phí liên quan	357,656,228	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	2,512,500,000

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính; thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302017440 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong vòng 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2013	31/12/2012
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ) (***)	Đầu tư tài chính	51%	100%
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào (**)	Sản xuất đồ uống	63,51%	-
Công ty Cổ phần TM DV & SX KrôngPha (****)	Sản xuất đồ uống	63,51%	-
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	20,4%	40%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

- (*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.
- (**) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào (“Vĩnh Hào”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hào tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- (***) Vào ngày 26 tháng 8 năm 2013 Công ty đã hoàn tất việc bán 49% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Masan Agri cho Vietnam Growth Capital Pte.Ltd., (“TPG”) mà Công ty Cổ Phần Masan Agri đang nắm giữ 40% lợi ích trong Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco)
- (****) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, một công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào (“Vĩnh Hào”) đã hoàn tất việc mua 99.998 cổ phần của Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“Krôngpha”) với tổng số tiền 47.589 triệu VND. Việc mua lại này đã giúp Vĩnh Hào và Tập đoàn lần lượt sở hữu 99,998% và 63,51% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Krôngpha tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 969 nhân viên (31/12/2012: 1.028 nhân viên) và Tập đoàn có 6.225 nhân viên (31/12/2012: 5.249 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính nên được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính , trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỷ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu). Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc.

(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác này được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu). Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45 (có nghĩa là nguyên giá lớn hơn 10 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng) sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong giai đoạn không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm ở cùng khu vực. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

(v) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45 (có nghĩa là nguyên giá lớn hơn 10 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng) sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong giai đoạn không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con từ bên thứ ba trong hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung và mua lại một công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (bất lợi thương mại) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bảo lãnh phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)
Mẫu B 09a – DN

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh đồng kiểm soát và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền mặt	2,787,737	1,826,091	189,930	1,058,950
Tiền gửi ngân hàng	37,903,643	67,025,939	6,235,637	16,652,158
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền	4,127,537,944	3,314,732,981	2,233,700,000	853,500,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4,168,229,324	3,383,585,011	2,240,125,567	871,211,108

5 Các khoản phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Lãi tiền gửi phải thu	50,711,935	79,694,131	46,167,833	58,312,208
Phải thu công ty liên quan	3,026,681,809	-	3,050,167,256	2,134,403,706
Phải thu cổ tức	-	64,000,000	2,017,093,998	1,962,010,262
Phải thu khác	29,060,199	9,833,641	26,055,045	514,525
Cộng	3,106,453,943	153,527,772	5,139,484,132	4,155,240,701

Khoản phải thu công ty liên quan chủ yếu là khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo. Bao gồm trong khoản phải thu này có VND2,123.2 tỷ chịu lãi suất năm là 15%.

Các khoản phải thu dài hạn khác

Lãi tiền gửi phải thu	-	23,157,903	-	14,832,125
Phải thu công ty liên quan -Nợ vay	6,286,800,000	4,000,000,000	6,286,800,000	4,000,000,000
Phải thu công ty liên quan -Lãi vay	1,725,360,445	1,447,003,206	1,725,360,445	1,447,003,206
Cộng	8,012,160,445	5,470,161,109	8,012,160,445	5,461,835,331

Khoản phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo. Bao gồm trong khoản phải thu dài hạn này có VND4,000 tỷ và VND2,286.8 tỷ chịu lãi suất năm tương ứng là 13% và 10.5% (2012: 13% một năm).

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Số dư đầu năm	377,768	1,083,816	-	824,837
Tăng dự phòng trong kỳ	2,014,692	143,814	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(56,630)	(832,368)	-	(824,837)
Hoàn nhập dự phòng do trích dư	(30,000)	(17,494)	-	-
Số dư cuối kỳ	2,305,830	377,768	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

6 Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	49,521,191	15,348,733	2,374,567	-
Nguyên vật liệu	342,236,415	396,320,672	9,484,708	15,406,738
Công cụ và dụng cụ	63,103,023	26,793,824	-	-
Sản phẩm dở dang	67,049,765	88,448,423	-	-
Thành phẩm	117,995,923	48,912,429	1,093,848	-
Hàng hóa	19,839,947	22,030	16,724,301	22,031,629
	659,746,264	575,846,111	29,677,424	37,438,367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21,066,354)	(11,990,882)	(382,548)	(395,463)
Cộng	638,679,910	563,855,229	29,294,876	37,042,904

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Số dư đầu năm	11,990,882	12,900,974	395,463	753,290
Tăng do mua doanh nghiệp mới	326,997	-	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	38,187,411	46,618,335	-	1,555,596
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(24,494,894)	(41,705,365)	(12,915)	(1,677,498)
Hoàn nhập dự phòng	(4,944,042)	(5,823,062)	-	(235,925)
Số dư cuối kỳ	21,066,354	11,990,882	382,548	395,463

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	461,151,524	35,564,219	1,453,022,198	21,063,833	1,970,801,774
Tăng từ mua công ty con	58,237,841	320,245	39,959,385	12,677,092	111,194,563
Tăng trong kỳ	2,176,390	1,456,148	13,799,955	575,000	18,007,493
Tăng từ XDCBDD	115,473,959	11,972,226	135,822,569	2,210,499	265,479,253
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(36,868)	(819,447)	(3,262,249)	(19,650)	(4,138,214)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(703,121)	(12,061,691)	(11,012,089)	(475,900)	(24,252,801)
Thanh lý	(265,639)	(451,054)	(28,518,561)	(194,987)	(29,430,241)
Số dư cuối kỳ	636,034,086	35,980,646	1,599,811,208	35,835,887	2,307,661,827
Khấu hao					
Số đầu năm	60,630,413	17,661,432	381,217,887	13,512,338	473,022,070
Khấu hao trong kỳ	33,204,805	6,085,781	199,699,927	4,063,221	243,053,734
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35,383)	(785,416)	(2,576,188)	(15,829)	(3,412,816)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(608,960)	(6,931,180)	(7,382,731)	(245,965)	(15,168,836)
Thanh lý	(114,372)	(395,827)	(19,682,355)	(143,532)	(20,336,086)
Số dư cuối kỳ	93,076,503	15,634,790	551,276,540	17,170,233	677,158,066
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	400,521,111	17,902,787	1,071,804,311	7,551,495	1,497,779,704
Số cuối kỳ	542,957,583	20,345,856	1,048,534,668	18,665,654	1,630,503,761

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

<u>Công ty</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	8,872,482	11,111,596	10,674,211	10,583,885	41,242,174
Tăng trong kỳ	-	851,242	86,728	-	937,970
Tăng từ XDCBDD	362,326	811,964	1,167,785	2,210,499	4,552,574
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4,617,232)	(473,100)	(22,524)	(5,112,856)
Thanh lý	-	(111,707)	(8,005,716)	(194,987)	(8,312,410)
Số dư cuối kỳ	9,234,808	8,045,863	3,449,908	12,576,873	33,307,452
Khấu hao					
Số đầu năm	7,363,810	6,939,302	4,949,133	9,167,514	28,419,759
Tăng trong kỳ	844,191	1,881,225	465,593	1,209,846	4,400,855
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2,798,186)	(293,560)	(15,772)	(3,107,518)
Thanh lý	-	(56,480)	(4,264,567)	(143,532)	(4,464,579)
Số dư cuối kỳ	8,208,001	5,965,861	856,599	10,218,056	25,248,517
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,508,672	4,172,294	5,725,078	1,416,371	12,822,415
Số cuối kỳ	1,026,807	2,080,002	2,593,309	2,358,817	8,058,935

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	144,357,199	9,558,693	320,647,475	544,435,586	-	1,018,998,953
Tăng do mua công ty con	27,201,037	333,126	54,462,960	158,430,589	305,335,825	545,763,537
Tăng trong kỳ	2,245,854	2,587,840	-	-	-	4,833,694
Tăng từ XDCBDD	-	12,935,667	-	-	-	12,935,667
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1,414,143)	-	-	-	(1,414,143)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11,365)	(404,538)	-	-	-	(415,903)
Số dư cuối kỳ	173,792,725	23,596,645	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,580,701,805
Khấu hao						
Số đầu năm	15,920,168	6,968,787	74,817,745	63,927,508	-	161,634,208
Tăng trong kỳ	4,274,148	3,410,927	67,969,831	61,737,128	2,386,617	139,778,651
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(235,691)	-	-	-	(235,691)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(161,305)	-	-	-	(161,305)
Số dư cuối kỳ	20,194,316	9,982,718	142,787,576	125,664,636	2,386,617	301,015,863
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	128,437,031	2,589,906	245,829,730	480,508,078	-	857,364,745
Số cuối kỳ	153,598,409	13,613,927	232,322,859	577,201,539	302,949,208	1,279,685,942

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

<u>Công ty</u>	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	9,470,007	-	636,364	-	10,106,371
Tăng trong kỳ	-	1,583,766	-	-	-	1,583,766
Tăng từ XDCBDD	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1,414,143)	-	-	-	(1,414,143)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(293,638)	-	-	-	(293,638)
Số dư cuối kỳ	-	9,345,992	-	636,364	-	9,982,356
Khấu hao						
Số đầu năm	-	6,885,248	-	484,266	-	7,369,514
Tăng trong kỳ	-	1,987,881	-	95,804	-	2,083,685
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(235,691)	-	-	-	(235,691)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(69,232)	-	-	-	(69,232)
Số dư cuối kỳ	-	8,568,206	-	580,070	-	9,148,276
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	2,584,759	-	152,098	-	2,736,857
Số cuối kỳ	-	777,786	-	56,294	-	834,080

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Số dư đầu năm	671,860,612	577,188,957	724,803	959,466
Mua công ty con	920,106	-	-	-
Tăng trong kỳ	321,077,738	874,241,502	5,079,593	2,719,310
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(265,479,252)	(769,883,366)	(4,552,573)	(2,724,066)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12,935,667)	(1,904,383)	-	(171,882)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4,313,633)	-	(130,207)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9,159,362)	(7,782,098)	(89,640)	(58,025)
Số dư cuối kỳ	701,970,542	671,860,612	1,031,976	724,803

Trong kỳ, chi phí được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.274 triệu VND.

10 Các khoản đầu tư

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con (a)	-	-	3,631,480,466	2,088,173,387
Đầu tư vào công ty liên kết	2,152,932,288	1,967,387,118	-	-
Đầu tư dài hạn khác (b)	3,600,000	365,500,000	-	234,500,000
	2,156,532,288	2,332,887,118	3,631,480,466	2,322,673,387
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3,287,000,000	1,772,500,000	3,017,600,000	1,413,000,000
	3,287,000,000	1,772,500,000	3,017,600,000	1,413,000,000

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	31/12/2013	31/12/2012
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	1,209,140,528	1,209,140,528
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San	879,022,859	879,022,859
Công ty Cổ phần Masan Agri	1,104,947,070	10,000
Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hào	438,370,009	-
	3,631,480,466	2,088,173,387

Chi tiết đầu tư vào công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San:

	31/12/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Ma San	582,117,720	582,117,720
Công ty TNHH MTV Bao Bì Minh Việt	71,552,710	71,552,710
Công ty TNHH MTV Công nghệ Việt Tiến	138,452,700	138,452,700
Công ty TNHH MTV Ma San HD	68,000,000	68,000,000
Công ty CP Ma San PQ	18,900,000	18,900,000
Cộng	879,023,130	879,023,130

(b) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tổng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	365,500,000	-	234,500,000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	3,600,000	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước dài hạn

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí thuê	Trực in	Chi phí khoản	Công cụ dụng	Tổng cộng
	đất trả trước		vay	cụ	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,286,310	708,638	-	15,919,337	18,914,285
Tăng do mua công ty con				6,075,067	6,075,067
Tăng trong kỳ	-	4,039,040	284,452,010	10,061,266	298,552,316
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	9,159,362	9,159,362
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	9,083,965	9,083,965
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình	-	-	-	254,598	254,598
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(5,121,194)	(5,121,194)
Thanh lý	-	(73,095)	-	(270,030)	(343,125)
Phân bổ trong kỳ	(60,034)	(3,577,881)	(30,447,119)	(19,141,229)	(53,226,263)
Số dư cuối kỳ	2,226,276	1,096,702	254,004,891	26,021,142	283,349,011
<u>Công ty</u>					
Số dư đầu năm				341,919	341,919
Tăng do mua công ty con				-	-
Tăng trong kỳ				4,439,071	4,439,071
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang				89,640	89,640
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình				2,005,338	2,005,338
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình				224,406	224,406
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn				(1,007,379)	(1,007,379)
Thanh lý				(23,337)	(23,337)
Phân bổ trong kỳ				(2,242,326)	(2,242,326)
Số dư cuối kỳ				3,827,332	3,827,332

12 Lợi thế thương mại

	VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	284,728,173
Tăng trong kỳ	236,216,715
Số dư cuối kỳ	520,944,888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	(36,095,998)
Khấu hao trong kỳ	(47,729,563)
Số dư cuối kỳ	(83,825,561)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	248,632,175
Số dư cuối kỳ	437,119,327

13 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,993,524,428	1,540,393,217	921,035,862	758,686,221
Vay dài hạn đến hạn trả	181,894,813	143,053,637	2,123,200,000	
Cộng	2,175,419,241	1,683,446,854	3,044,235,862	758,686,221

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	91,543,423	32,660,367	21,943,076	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,331,819	11,230,283	-	431,369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	524,442,027	513,890,172	197,985,317	273,163,504
Thuế thu nhập cá nhân	10,981,652	2,802,011	9,918,369	2,653,496
Các loại thuế khác	1,602,502	20,747	-	-
Cộng	631,901,423	560,603,580	229,846,762	276,248,369

15 Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Chi phí vận chuyển	46,056,038	30,614,978	34,298,025	25,247,552
Thưởng và lương tháng 13	64,440,649	45,011,058	29,681,714	17,726,712
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	277,619,371	139,125,019	32,781,593	25,845,496
Chiết khấu thương mại	49,652,696	41,187,829	28,967,911	36,530,214
Chi phí tài chính	10,134,948	68,028,786	1,444,125	1,191,344
Chi phí khác	77,381,919	70,680,448	14,734,276	-
Cộng	525,285,621	394,648,118	141,907,644	106,541,318

16 Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Phải trả ngắn hạn khác				
Phải trả BHXH, YT, TN & KPCĐ	3,970,730	1,435,414	2,880,634	148,095
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	20,197,328	-	20,197,328	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,480,807	29,913,635	352,870,990	19,614
Cộng	69,648,865	31,349,049	375,948,952	167,709
Phải trả dài hạn khác				
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	14,582,966	-	14,582,966
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16,516,594	-	-	-
Cộng	16,516,594	14,582,966	-	14,582,966

Khoản lãi tiền gửi phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày đáo hạn.

17 Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay dài hạn	4,079,279,473	2,664,997,057	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(181,894,813)	(143,053,637)	-	-
Cộng	3,897,384,660	2,521,943,420	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

18 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

<u>Tập đoàn</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty</u>	<u>Lợi ích cổ đông thiểu số</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2,500,000,000	3,111,514,809			(191,690,689)	2,517,269,214	7,937,093,334	802,243,135	8,739,336,469
Vốn cổ phần đã phát hành	12,500,000	-	-	-	-	-	12,500,000	-	12,500,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2,512,500,000	-	-	-	-	(2,512,500,000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(25,988,156)	(25,988,156)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2,764,147,059	2,764,147,059	86,162,000	2,850,309,059
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,778,972)	(1,778,972)	(1,760,863)	(3,539,835)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	18,324,741	4,407,232	-	(22,731,973)	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15,726,702)	(15,726,702)	(7,601,733)	(23,328,435)
Mua công ty con - giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	-	-	(17,919,600)	-	(17,919,600)	-	(17,919,600)
Mua thêm cổ phần của công ty con	-	-	-	-	(73,663,988)	-	(73,663,988)	(48,380,464)	(122,044,452)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5,025,000,000	3,111,514,809	18,324,741	4,407,232	(283,274,277)	2,728,678,626	10,604,651,131	804,673,919	11,409,325,050
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	18,324,741	4,407,232	(283,274,277)	2,728,678,626	10,604,651,131	804,673,919	11,409,325,050
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	-	-	-	2,224,900,686	-	2,224,900,686
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	1,133,340,761	1,133,340,761
Bán cổ phần công ty con vẫn còn quyền kiểm soát	-	-	-	-	44,665,311	-	44,665,311	-	44,665,311
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3,087,125,300	3,087,125,300	175,126,596	3,262,251,896
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(24,876,448)	(24,876,448)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23,236,428)	(23,236,428)	(10,824,228)	(34,060,656)
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,813,479)	(1,813,479)	(1,595,121)	(3,408,600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5,273,359,100	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(238,608,966)	5,790,754,019	15,936,292,521	2,075,845,479	18,012,138,000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Công ty	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<i>(Đvt: VND'000)</i>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2,500,000,000	3,111,514,809	2,528,555,065	8,140,069,874
Vốn cổ phần đã phát hành	12,500,000	-	-	12,500,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2,512,500,000	-	(2,512,500,000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2,825,402)	(2,825,402)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2,774,443,655	2,774,443,655
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5,025,000,000	3,111,514,809	2,787,673,318	10,924,188,127
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	2,787,673,319	10,924,188,128
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	2,224,900,686
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2,918,787,432	2,918,787,432
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5,964,722)	(5,964,722)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5,273,359,100	5,088,056,395	5,700,496,029	16,061,911,524

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

19 Doanh thu

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu	12,105,989,006	10,575,249,545	9,807,268,861	8,774,604,739
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	(132,658,749)	(150,242,775)	(84,759,233)	(130,762,251)
Hàng bán bị trả lại	(30,797,441)	(35,592,120)	(6,834,586)	(26,987,925)
Doanh thu thuần	11,942,532,816	10,389,414,650	9,715,675,042	8,616,854,563

20 Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá vốn hàng bán	6,902,044,623	6,138,130,430	8,839,762,950	8,160,964,097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40,188,595	40,795,273	3,393	1,319,671
Cộng	6,942,233,218	6,178,925,703	8,839,766,343	8,162,283,768

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1,491,082,756	1,315,179,423	1,567,272,051	1,270,387,322
Cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	-	2,045,375,820	2,328,349,112
Lãi CLTG hối đoái	49,750,607	14,612,034	763,753	1,474,306
Bất lợi thương mại	213,962,708			
Doanh thu tài chính khác	913,928	2,936,213	246,068	-
Cộng	1,755,709,999	1,332,727,670	3,613,657,692	3,600,210,740

22 Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	387,545,613	487,983,048	393,945,418	467,139,917
Lỗ CLTG hối đoái	34,185,750	6,512,302	65,208	1,099,363
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	14,424,323	15,388,894	-	-
Chi phí tài chính khác	1,465,506	22,107,166	217	-
Cộng	437,621,192	531,991,410	394,010,843	468,239,280

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

23 Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	1,572,599	2,023,051	3,901,077	87,895
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	29,589,383	20,630,373	891,505	-
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	19,289,452	18,977,397	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc hoàn nhập		7,160,488		1,587,132
Thu nhập khác	3,417,160	3,417,943	1,224,455	1,050,871
Cộng	53,868,594	52,209,252	6,017,037	2,725,898

24 Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm tài chính kết thúc		Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012	Năm nay	Năm trước
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị ghi sổ của TSCĐ đã thanh lý	9,094,156	6,931,723	3,847,831	11,345
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	25,037,958	15,758,613	863,600	-
Chi phí khác	7,402,633	3,947,033	429,981	53,309
Cộng	41,534,747	26,637,369	5,141,412	64,654

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tập đoàn	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
			Năm tài chính kết thúc		Số dư tại ngày	
			31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
Công ty mẹ						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San		Thu lãi từ các khoản cho vay	903,165,635	568,281,220	1,867,585,760	964,420,124
		Phí duy trì khoản vay phải thu	278,673,412	356,861,850	761,256,494	482,583,082
		Chi phí lãi vay	-	(60,898,436)	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5,614,362)	(10,616,990)	(20,197,328)	(14,582,966)
		Thu hồi khoản cho vay	-	2,028,000,000	-	-
		Cho vay	(4,410,000,000)	(2,028,000,000)	8,410,000,000	4,000,000,000
		Mua công ty con	-	10,000	-	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		Thu nhập cổ tức	-	64,000,000	-	64,000,000
Các thành viên Ban Giám đốc		Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	12,813,704	1,804,005	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Bên liên quan	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		Năm tài chính kết thúc		Số dư tại ngày	
		31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Công ty mẹ		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	903,165,635	568,281,220	1,867,585,760	964,420,124
	Phí duy trì khoản vay phải thu	278,673,412	356,861,850	761,256,494	482,583,082
	Chi phí lãi vay	-	(60,898,436)	-	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5,614,362)	(10,616,990)	(20,197,328)	(14,582,966)
	Thu hồi khoản cho vay	-	2,028,000,000	-	-
	Cho vay	(4,410,000,000)	(2,028,000,000)	8,410,000,000	4,000,000,000
	Mua công ty con	-	10,000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Thu nhập cổ tức	2,017,093,998	1,962,010,262	-	1,962,010,262
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Bán hàng hóa	29,237	99,426	-	33,729
	Thu nhập cổ tức	-	-	37,810,984	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Ma San	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	305,775,218	264,802,146	-	-
	Mua hàng hóa	(5,589,127,871)	(5,198,386,877)	(1,195,860,958)	(1,294,508,624)
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(211,030,852)	(349,785,726)	(211,030,852)	-
	Chi phí lãi vay	(142,225,315)	-	(142,225,315)	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	5,423,453	10,616,990	5,423,453	-
	Thu nhập cổ tức	-	339,168,736	1,377,039,919	-
	Nhận nợ gốc vay	2,123,200,000	-	(2,123,200,000)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	17,133,673	21,108,871	-	-
	Mua hàng hóa	(1,091,431,496)	(1,076,275,732)	(549,534,491)	(406,320,299)
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	2,349,957	-	-
	Thu nhập cổ tức	-	-	414,447,799	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

<u>Công ty</u>	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		Năm tài chính kết thúc		Số dư tại ngày	
		31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Bên liên quan		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	40,577,568	22,403,835	-	-
	Thu phí quản lí và phí dịch vụ	52,825	606,137	-	-
	Chi phí thuê	-	(967,680)	-	-
	Mua hàng hóa	(1,842,808,529)	(1,591,285,079)	(631,774,706)	(527,642,401)
	Thu nhập cổ tức	-	-	187,795,296	-
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	6,036	10,749	-	3,996
	Thu phí quản lí và phí dịch vụ	-	3,606	-	-
	Khoản cho vay đã cấp	-	-	-	27,330,695
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	817,219	2,715,016	-	234,039
	Mua hàng hóa	(139,213)	-	-	-
	Chi phí phải thu	33,568,800	14,634,811	19,016,654	9,200,346
	Thu nhập cổ tức	28,281,822	27,170,114	-	-
Công ty Cổ phần Masan Agri	Khoản cho vay đã cấp	-	(2,028,000,000)	-	2,028,000,000
	Thu lãi từ khoản cho vay	120,679,890	(79,073,011)	-	79,073,011
	Góp vốn	2,166,552,900	-	-	-
Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	12,813,704	1,804,005	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 3,087,125 triệu VND (31/12/2012: 2,764,147 triệu VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 524,847,751 (31/12/2012: 501,575,342) cổ phiếu, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3,087,125,301	2,764,147,059

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	502,500,000	250,000,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	22,347,751	251,575,342
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	524,847,751	501,575,342

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm tài chính kết thúc	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,882	5,511

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

27 Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn:

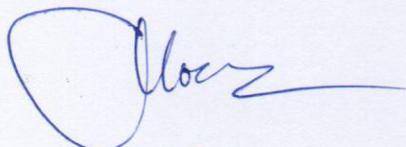
Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2013 tăng 484 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương tăng 48% được đến từ:

- ♦ Hoạt động kinh doanh chính tăng 122 tỷ VND, đóng góp 23%
- ♦ Hoạt động tài chính tăng 372 tỷ VND, đóng góp 77%

Công ty:

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2013 giảm 134 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương giảm 5% chủ yếu từ hoạt động tài chính

Người lập:



Phạm Đình Toại
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị